KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SFC)

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	22,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	**16.1%**	**8.2%**

DT thuần
2024
1,594
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00| -0.5%

LN thuần
2024
24.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.50| -9.3%

LN sau thuế
2024
19.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.9| -36.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE
2024
11.6%
YoY: +/-▼ 6.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,365 - 25,579
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	11,190,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,195
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.44
EPS	1,724
P/E	12.9

Cơ cấu sở hữu

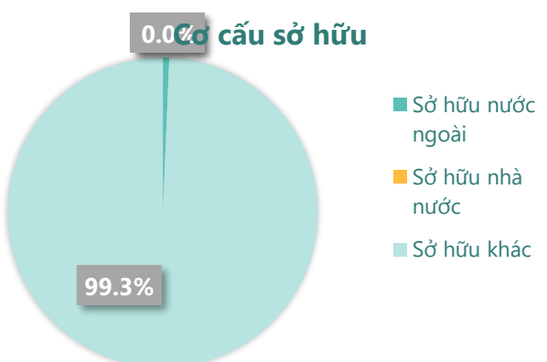

Cơ cấu cổ đông

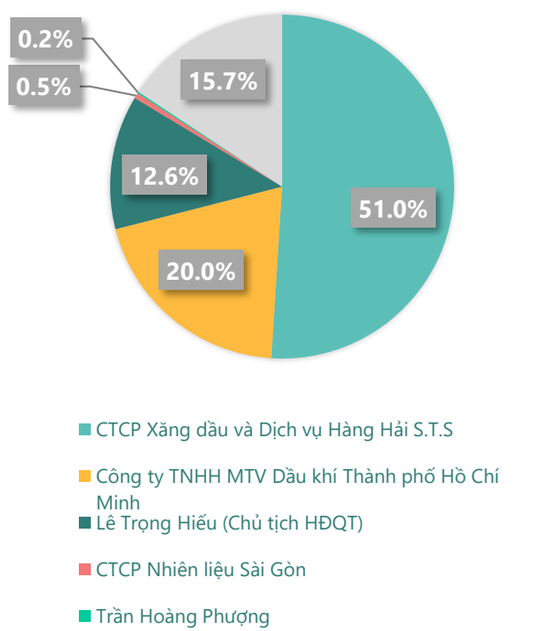

Lịch sử giá

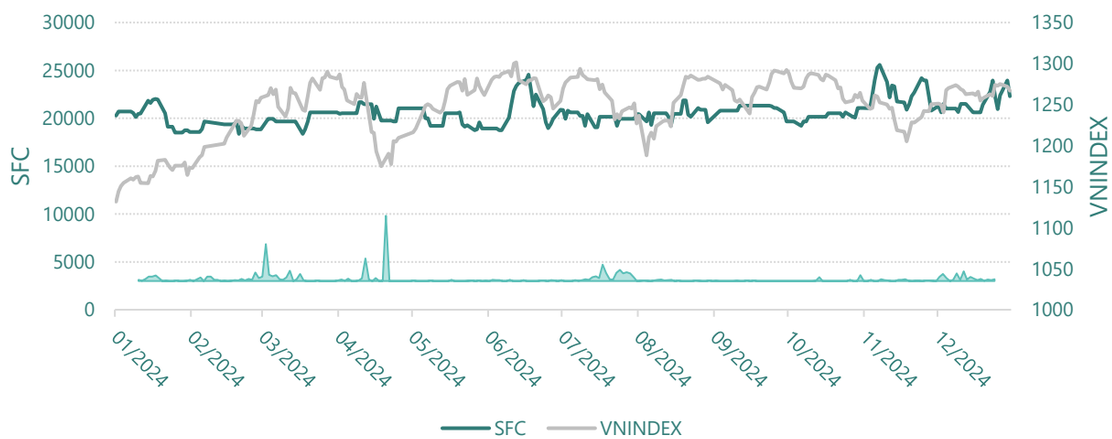

Năm **2024**, **SFC** ghi nhận doanh thu thuần **1,594** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.53%** và **giảm 36.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

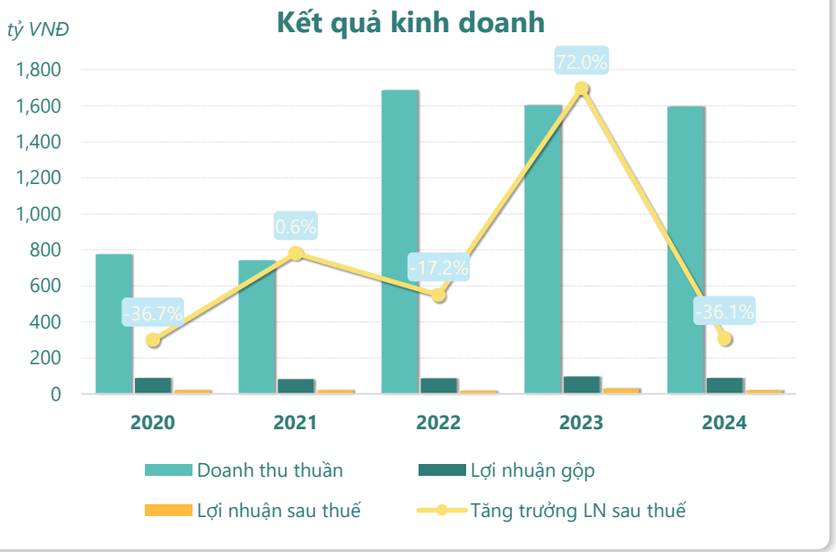

Năm **2024**, **SFC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.99** tỷ đồng, **giảm đi 2.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.79 tỷ đồng) là 0.80 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **67.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SFC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.6%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

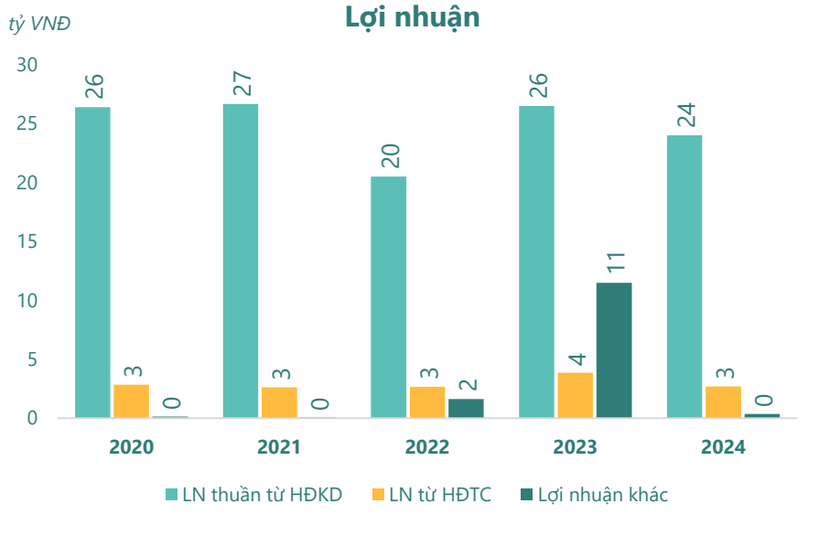

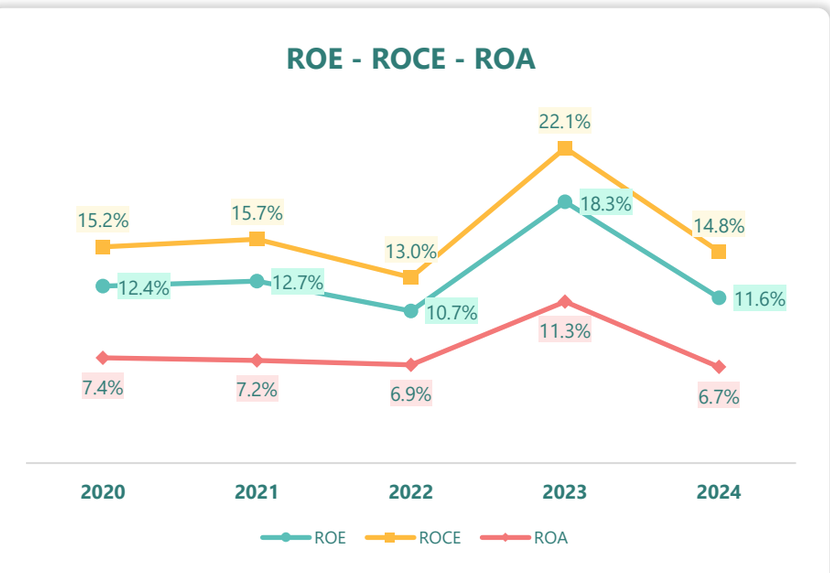

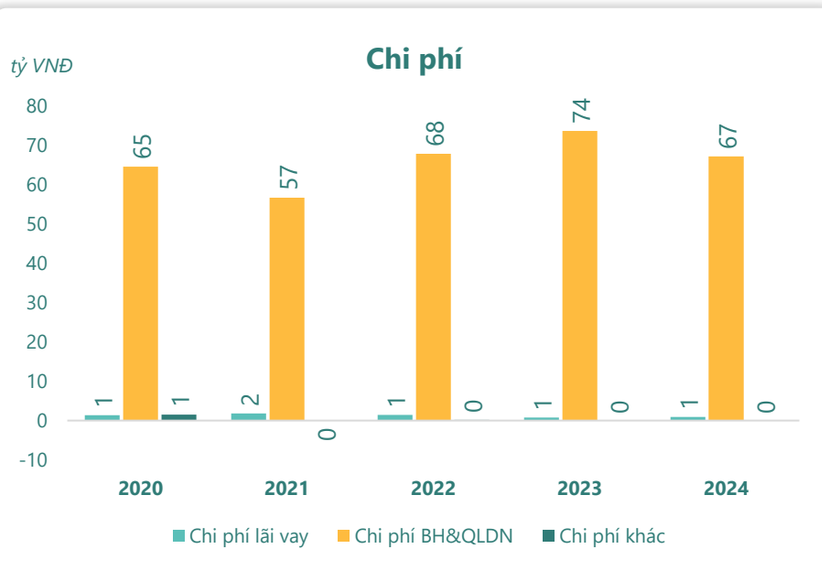

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

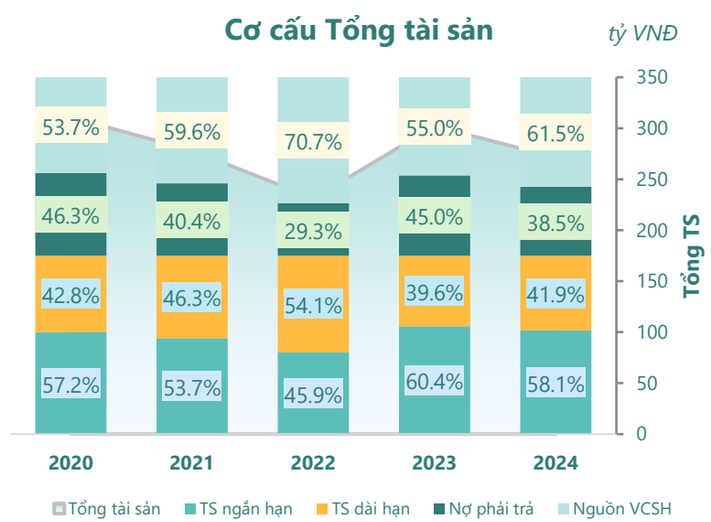

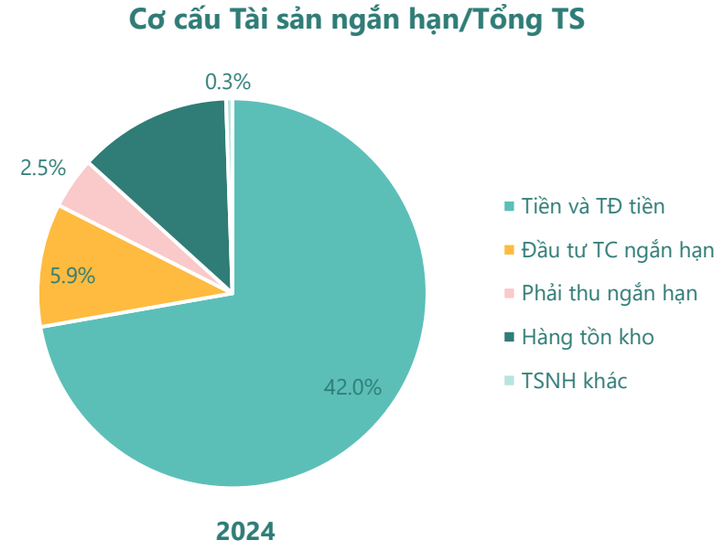

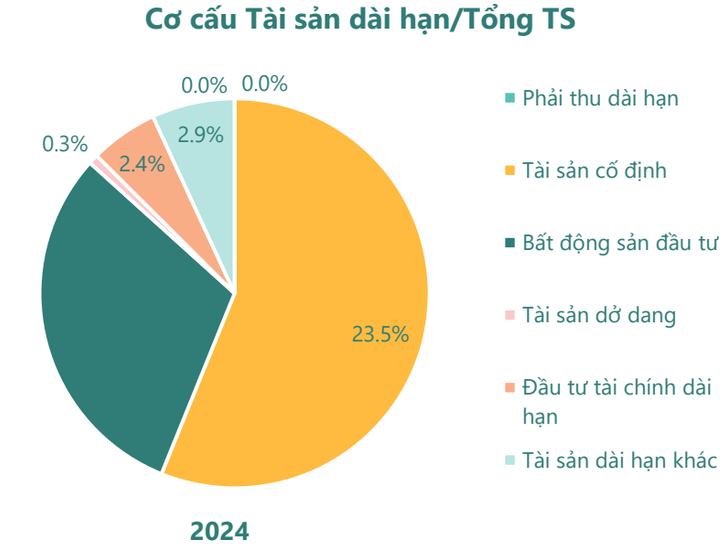

Tổng tài sản của **SFC** năm 2024 đạt **271.1** tỷ đồng, giảm **10.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SFC năm 2024 giảm **13.8%** so với năm trước, đạt **157.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.40% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **113.6** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **41.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.5%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 12.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

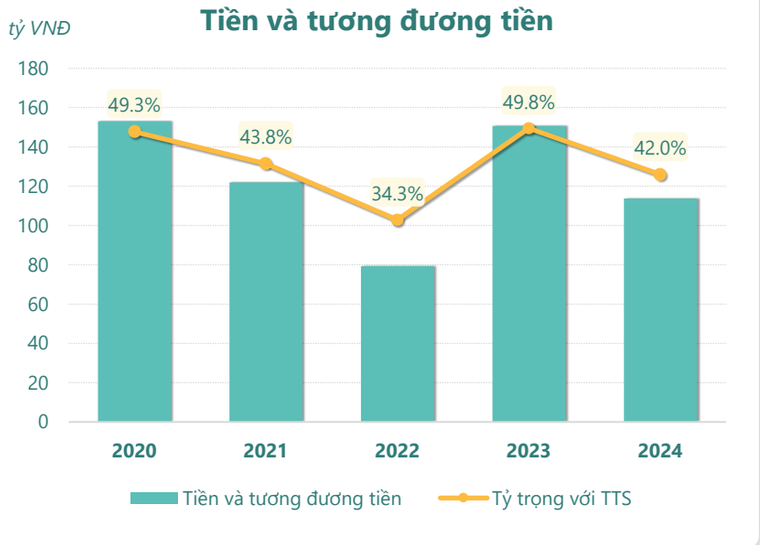

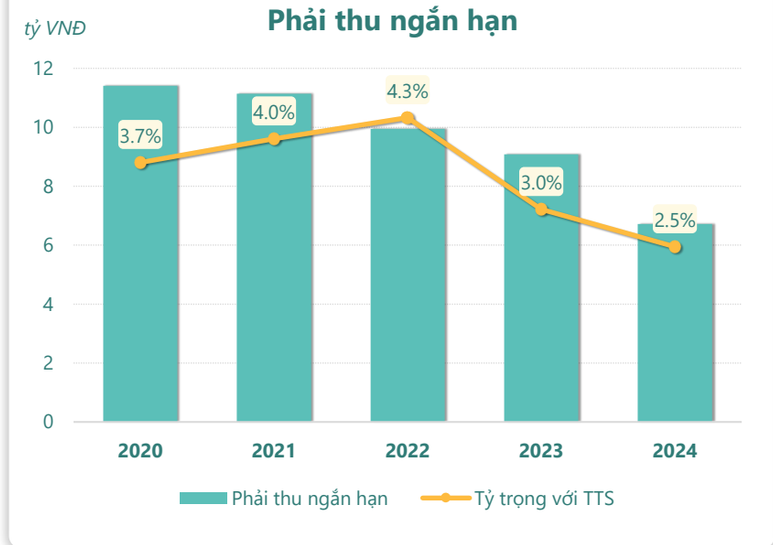

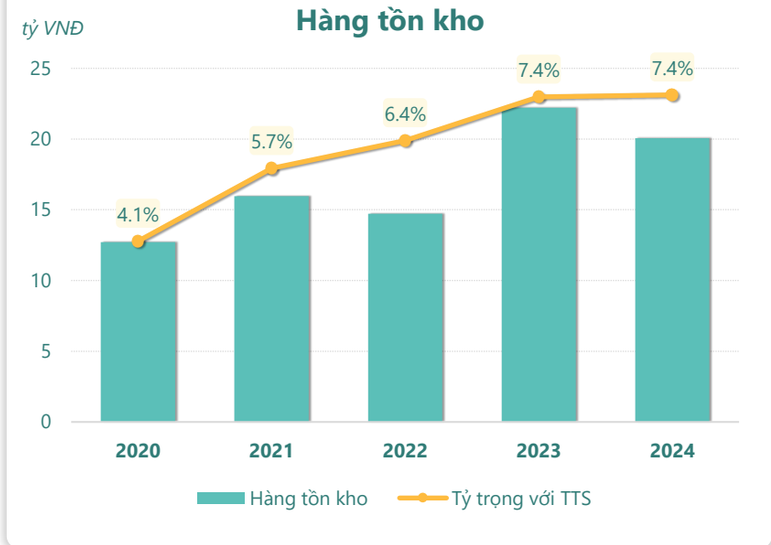

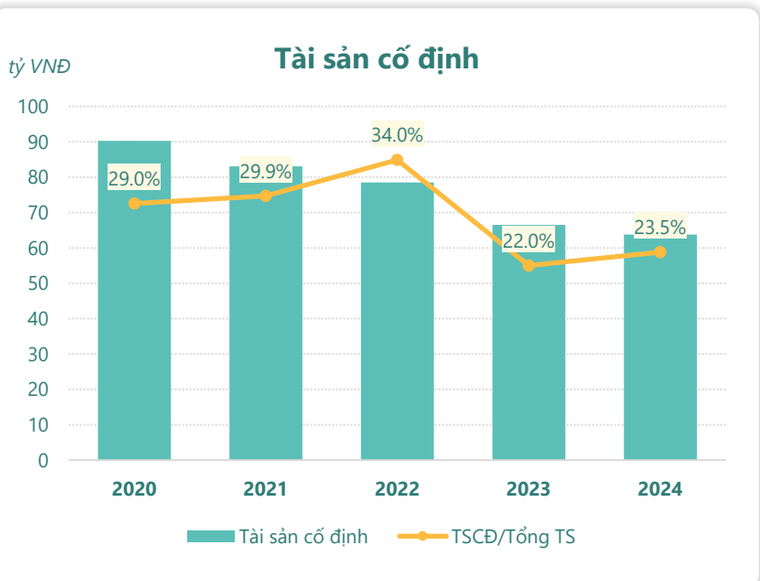

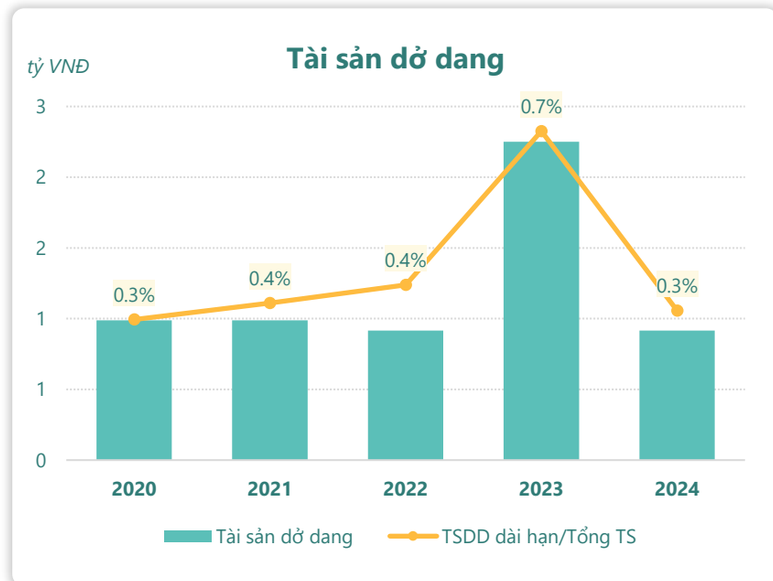

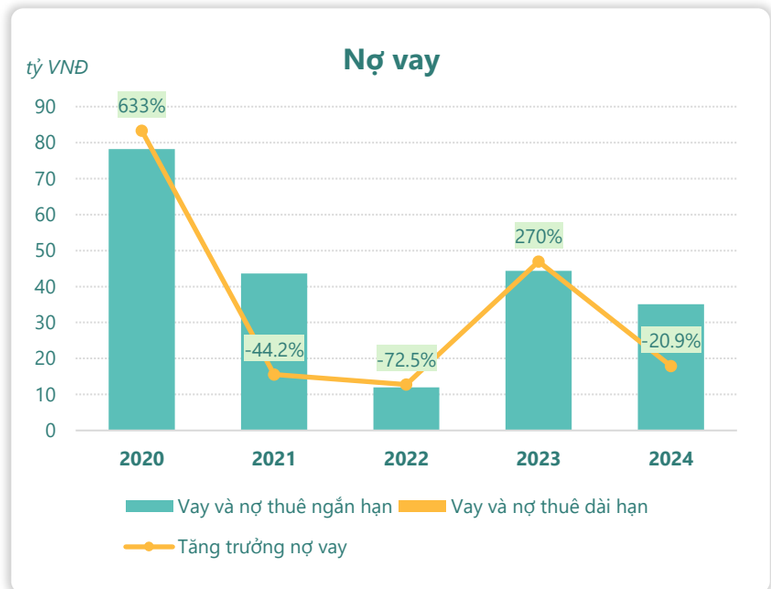

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

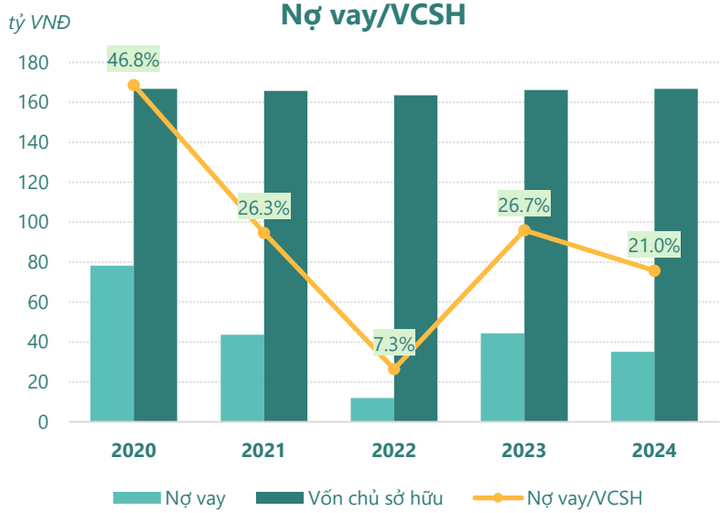

Chỉ số thanh khoản

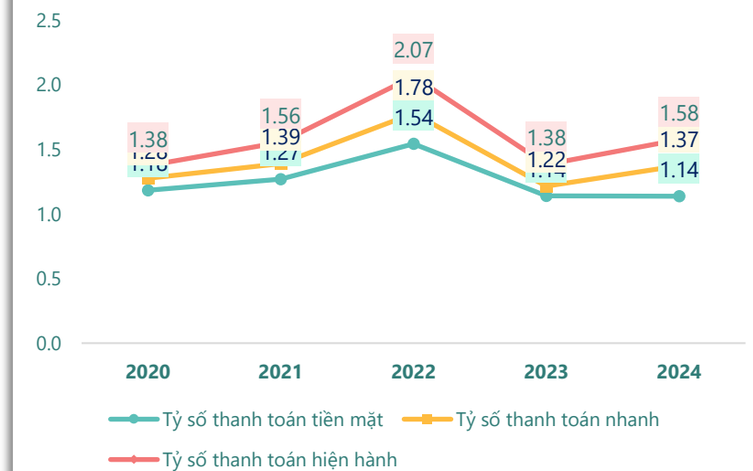

Vòng quay tài sản

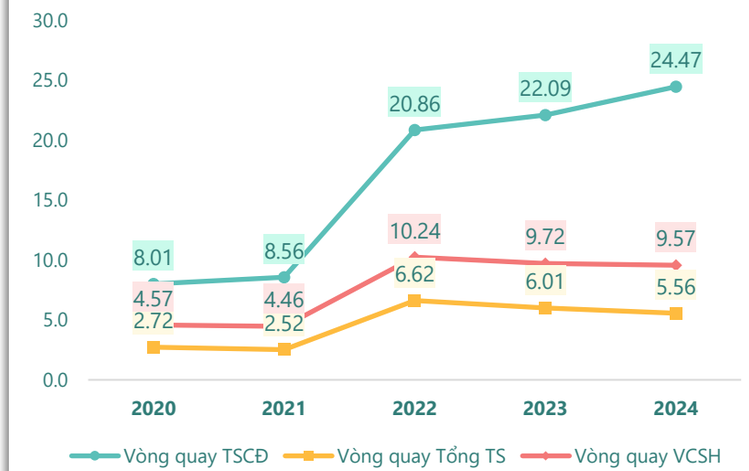

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

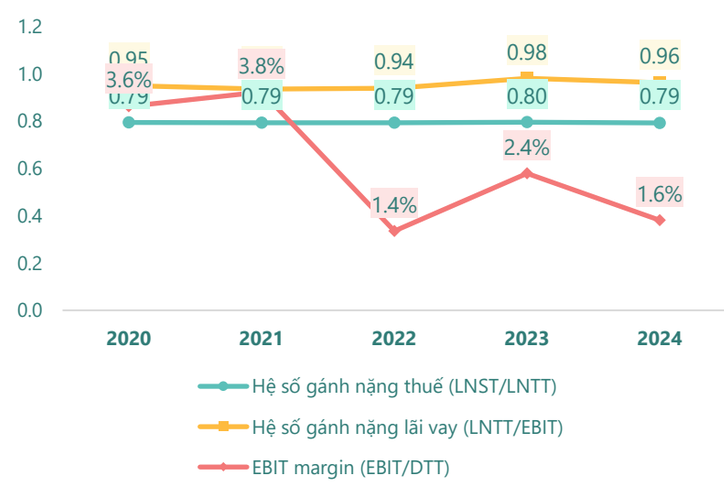

Vòng quay tài sản và ROE

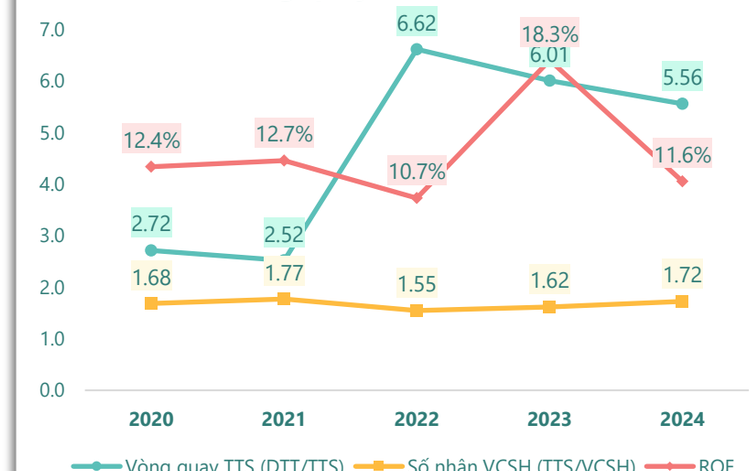

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

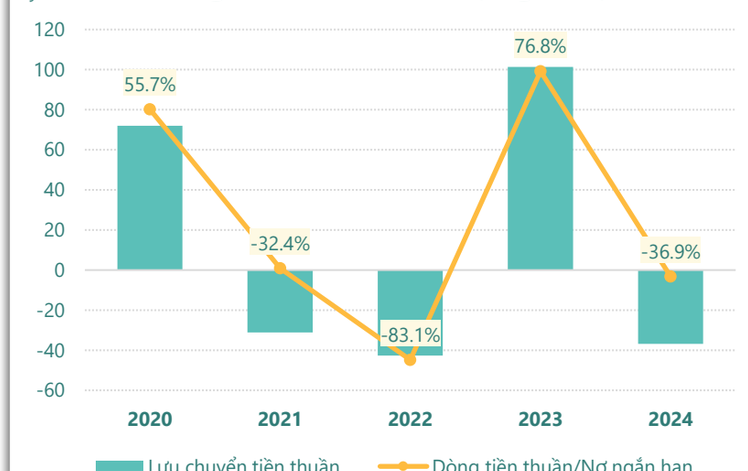

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**742**	**1,686**	**1,602**	**1,594**
Giá vốn hàng bán	661	1,600	1,506	1,505
Lợi nhuận gộp	**80.8**	**85.7**	**96.3**	**88.5**
Doanh thu HĐTC	4.39	4.15	4.52	3.71
Chi phí TC	1.78	1.49	0.66	1.01
Chi phí lãi vay	**1.84**	**1.43**	**0.74**	**0.94**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	55.0	61.3	53.6
Chi phí QLDN	12.3	12.9	12.4	13.7
LN thuần từ HĐKD	**26.6**	**20.5**	**26.5**	**24.0**
Lợi nhuận khác	0.05	1.63	11.5	0.36
LN trước thuế	**26.7**	**22.1**	**37.9**	**24.3**
Lợi nhuận sau thuế	**21.2**	**17.5**	**30.2**	**19.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.2**	**17.5**	**30.2**	**19.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.4	5.44	35.5	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.29	1.46	33.5	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.8	-49.6	32.3	-48.6
Tiền đầu kỳ	153	122	79.3	151
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.1**	**-42.7**	**101**	**-36.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	79.3	151	114

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**278**	**231**	**302**	**271**
Tài sản ngắn hạn	**149**	**106**	**183**	**158**
Tiền và tương đương tiền	122	79.3	151	114
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	16.1
Phải thu ngắn hạn	11.1	9.95	9.08	6.72
Hàng tồn kho	16.0	14.7	22.2	20.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	2.15	0.73	0.83
Tài sản dài hạn	**129**	**125**	**120**	**114**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	83.1	78.5	66.5	63.7
Bất động sản đầu tư	32.0	31.0	35.9	34.7
Tài sản dở dang	0.99	0.92	2.25	0.92
Đầu tư tài chính dài hạn	6.43	6.37	6.44	6.39
Tài sản dài hạn khác	6.18	8.28	8.45	7.82
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**112**	**67.7**	**136**	**104**
Nợ ngắn hạn	**96.0**	**51.4**	**132**	**100.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.6	12.0	44.3	35.1
Phải trả người bán ngắn hạn	12.2	9.33	18.8	15.6
Nợ dài hạn	**16.5**	**16.4**	**4.15**	**4.40**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**166**	**164**	**166**	**167**
Vốn chủ sở hữu	**166**	**164**	**166**	**167**
Vốn điều lệ	113	113	113	113
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**